



Số: 1188.19- K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 1/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên mẫu: NƯỚC SINH HOẠT – TRẠM CẤP NƯỚC BUỒN ĐƠN – EA DUÁT, XÃ EA WER, HUYỆN BUỒN ĐƠN
Toạ độ: 12°48'14,2" N, 108°52'0,2"E
2. Ký hiệu mẫu: 23445
3. Số lượng mẫu: 01
4. Tình trạng mẫu: Mẫu khoảng 8 lít, chứa trong 02 chai thủy tinh 500 mL, 01 can nhựa 5 lít và 01 can nhựa 2 lít
5. Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
6. Địa chỉ: Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk, Việt Nam
7. Ngày lấy mẫu: 08/12/2023
8. Thời gian và Địa điểm lấy mẫu: 10h45'-11h15' tại Chi nhánh Cấp nước Buôn Đơn
9. Ngày thử nghiệm: từ ngày: 08/12/2023 đến ngày: 28/12/2023
10. Kết quả thử nghiệm:

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH ^(*)
1	Độ cứng tổng mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340 C:2023	60,0	≤ 300
2	Chloride mg/L	TCVN 6194:1996	7,66	≤ 250
3	Sắt tổng (Fe) mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
4	Mangan (Mn) mg/L	TCVN 6002:1995	< 0,05 (MQL)	≤ 0,1
5	Nitrat (tính theo N) mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,51	≤ 2
6	Nitrit (tính theo N) mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)	≤ 0,05
7	Chỉ số Permanganat mg/L	TCVN 6186:1996	< 0,7 (MQL)	≤ 2
8	Sunphat (SO ₄ ²⁻) mg/L	TCVN 6494-1:2011	15,3	≤ 250
9	Tổng chất rắn hòa tan mg/L	SMEWW 2540-C:2023	114,17	≤ 1000
10	Amoni (tính theo N) mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&D:2017	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
11	Nhôm (Al) mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,07	≤ 0,2
12	Chì (Pb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
13	Fluor (F) mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL = 0,06)	≤ 1,5
14	Sunfua mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	KPH (MDL = 0,02)	≤ 0,05
15	Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
16	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	8,67	≤ 200
17	Bari (Ba) mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,09	≤ 0,7
18	Cadmi (Cd) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,003
19	Chromi (Cr) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,05
20	Đồng (Cu) mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,1 (MQL)	≤ 1





Số: 1188.19 - K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 2/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
21	Kẽm (Zn) mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,1 (MQL)	≤ 2
22	Antimon (Sb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,02
23	Nickel (Ni) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,07
24	Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric mg/L	SMEWW 4500- B C:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,3
25	Xyanua (CN ⁻) mg/L	SMEWW 4500 CN-E:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,05
26	Seleni (Se) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
Vi sinh vật				
27	<i>P.aeruginosa</i> CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (< 1)	< 1
28	<i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100mL	SMEWW 9213B (2017)	KPH (< 1)	< 1
Nhóm Alkan clo hóa				
29	Cacbon tetraclorea µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2
30	Diclorometan µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
31	Tricloroeten µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
32	Tetracloroeten µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
33	1,2 - Dicloroetan µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
34	1,1,1-Tricloroetan µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2000
35	Vinyl clorua µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,3
36	1,2 - Dicloroeten µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 50
Hydrocacbua thơm				
37	Phenol và dẫn xuất của Phenol µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,017)	≤ 1
38	Benzen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 10
39	Toluen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 700
40	Xylen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 500
41	Etylbenzen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
42	Styren µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm Benzen clo hóa				
43	Monoclorobenzen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
44	1,2-Diclorobenzen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1000
45	Triclorobenzen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
46	Acrylamide µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,5
47	Epiclohydrin µg/L	US EPA Method 8260D	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,4
48	Hexaclo butadien µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 0,6



KT2.QT.30/B.06(V)/02.04.2019



Số: 1188.19 - K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 3/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
	Hóa chất bảo vệ thực vật			
49	Methoxychlor $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,005)	≤ 20
50	Clodane $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,005)	$\leq 0,2$
51	DDT và các dẫn xuất $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,005)	≤ 1
52	Alachlor $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,005)	≤ 20
53	Permethrin $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
54	Aldicarb $\mu\text{g/L}$	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
55	Carbofuran $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 5
56	MCPA $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,2)	≤ 2
57	2,4-D $\mu\text{g/L}$	KT2.QT.CH-115 (KT2.K8.TN-22/S)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 30
58	2,4-DB $\mu\text{g/L}$	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 10)	≤ 90
59	Fenoprop (2,4,5-TP) $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
60	Mecoprop (MCP) $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
61	Isoproturon $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
62	Molinate $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 6
63	Clorotoluron $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 2,0)	≤ 30
64	Pendimetalin $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 5,0)	≤ 20
65	Simazine $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 2
66	Propanil $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 20
67	1,3-Dichloropropen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
68	1,2-Dibromo-3 Cloropropan (DBCP) $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,2)	≤ 1
69	1,2-Dicloropropan $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
70	Trifluralin $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
71	Chlorpyrifos $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
72	Dichloprop (2,4-DP) $\mu\text{g/L}$	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 10)	≤ 100
73	Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 3,0)	≤ 100
74	Cyanazine $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,1)	$\leq 0,6$
75	Hydroxyatrazine $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 200
	Mức nhiễm xạ			
76	Tổng hoạt độ phóng xạ α Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$< 0,1$ (MQL)	$\leq 0,1$
77	Tổng hoạt độ phóng xạ β Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$< 0,6$ (MQL)	$\leq 1,0$



KT2.QT.30/B.06(V)/02.04.2019



Số: 1188.19 - K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 4/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)	
	Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ				
78	Monochloramine ^(S)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL = 0,02)	≤ 3,0
79	Bromat	µg/L	ISO 15061:2001	KPH (MDL = 3,0)	≤ 10
80	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,017)	≤ 200
81	Formaldehyde ^(S)	µg/L	QTTN/KT3 159:2022	KPH (MDL = 100)	≤ 900
82	Bromoform	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
83	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
84	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A	1,22	≤ 60
85	Chloroform	µg/L	US EPA Method 5021A	9,57	≤ 300
86	Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 5)	≤ 50
87	Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 2)	≤ 200
88	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 5)	≤ 20
89	Dichloroaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 3)	≤ 20
90	Dibromoaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 3)	≤ 70
91	Trichloroaxetonitril	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011.

- Vị trí lấy mẫu: Mẫu được lấy tại Đầu ra nước sạch tại Trạm cấp nước Buôn Đôn – Ea Duát, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn, theo tọa độ 12°48'14,2" N, 108°52'0,2"E

- Quá trình lấy mẫu thực hiện theo biên bản lấy mẫu số: 142/KT2-CTC ngày 08/12/2023.

Ghi chú:

- (*) Mức quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- KPH: không phát hiện;
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do Trung tâm Kỹ thuật 2 lấy như Biên bản lấy mẫu kèm theo;
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả;
- (S): Kết quả thử nghiệm được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- (NA): Chỉ liệu chưa được BoA công nhận.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- ML: Giới hạn định lượng của phương pháp.

TRƯỜNG PHÒNG KỸ THUẬT 8

Đặng Tuấn Kiệt

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Ngô Thị Như Loan



KT2.QT.30/B.06(V)/02.04.2019



Số: 1188.20- K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 1/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu: NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NHÀ DÂN - THÔN EA DUẬT, XÃ EA WER, HUYỆN BUỒN ĐÔN
Toạ độ: 12°48'23,2" N, 107°52'49,7"E
- Ký hiệu mẫu: 23446
- Số lượng mẫu: 01
- Tình trạng mẫu: Mẫu khoảng 8 lít, chứa trong 02 chai thủy tinh 500 mL, 01 can nhựa 5 lít và 01 can nhựa 2 lít
- Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
- Địa chỉ: Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu: 08/12/2023
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu: 11h20'-11h35' tại Chi nhánh Cấp nước Buôn Đôn
- Ngày thử nghiệm: từ ngày: 08/12/2023 đến ngày: 28/12/2023
- Kết quả thử nghiệm:

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
1	Độ cứng tổng mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340 C:2023	60,8	≤ 300
2	Chloride mg/L	TCVN 6194:1996	7,66	≤ 250
3	Sắt tổng (Fe) mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
4	Mangan (Mn) mg/L	TCVN 6002:1995	< 0,05 (MQL)	≤ 0,1
5	Nitrat (tính theo N) mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,50	≤ 2
6	Nitrit (tính theo N) mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)	≤ 0,05
7	Chỉ số Permanganat mg/L	TCVN 6186:1996	0,72	≤ 2
8	Sunphat (SO ₄ ²⁻) mg/L	TCVN 6494-1:2011	13,8	≤ 250
9	Tổng chất rắn hòa tan mg/L	SMEWW 2540-C:2023	118,69	≤ 1000
10	Amoni (tính theo N) mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&D:2017	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
11	Nhôm (Al) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 0,2
12	Chì (Pb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
13	Fluor (F) mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL = 0,06)	≤ 1,5
14	Sunfua mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	KPH (MDL = 0,02)	≤ 0,05
15	Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
16	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	8,58	≤ 200
17	Bari (Ba) mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,09	≤ 0,7
18	Cadmi (Cd) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,003
19	Chromi (Cr) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,05
20	Đồng (Cu) mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,1 (MQL)	≤ 1





Số: 1188.20 - K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 2/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
21	Kẽm (Zn) mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,1 (MQL)	≤ 2
22	Antimon (Sb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,02
23	Nickel (Ni) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,07
24	Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric mg/L	SMEWW 4500- B C:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,3
25	Xyanua (CN ⁻) mg/L	SMEWW 4500 CN ⁻ E:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,05
26	Seleni (Se) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
Vi sinh vật				
27	<i>P.aeruginosa</i> CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (< 1)	< 1
28	<i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100mL	SMEWW 9213B (2017)	KPH (< 1)	< 1
Nhóm Alkan clo hóa				
29	Cacbon tetracloa μg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2
30	Diclorometan μg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
31	Tricloroeten μg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
32	Tetracloeten μg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
33	1,2 - Dicloroetan μg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
34	1,1,1-Tricloroetan μg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2000
35	Vinyl clorua μg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,3
36	1,2 - Dicloroeten μg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 50
Hydrocacbua thơm				
37	Phenol và dẫn xuất của Phenol μg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,017)	≤ 1
38	Benzen μg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 10
39	Toluen μg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 700
40	Xylen μg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 500
41	Etylbenzen μg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
42	Styren μg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm Benzen clo hóa				
43	Monoclorobenzen μg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
44	1,2-Diclorobenzen μg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1000
45	Triclorobenzen μg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
46	Acrylamide μg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,5
47	Epiclohydrin μg/L	US EPA Method 8260D	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,4
48	Hexacloro butadien μg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 0,6



KT2.QT.30/B.06(V)/02.04.2019



Số: 1188.20 - K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 3/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
Hóa chất bảo vệ thực vật				
49	Methoxychlor $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,005)	≤ 20
50	Clodane $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,005)	$\leq 0,2$
51	DDT và các dẫn xuất $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,005)	≤ 1
52	Alachlor $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,005)	≤ 20
53	Permethrin $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
54	Aldicarb $\mu\text{g/L}$	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
55	Carbofuran $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 5
56	MCPA $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,2)	≤ 2
57	2,4-D $\mu\text{g/L}$	KT2.QT.CH-115 (KT2.K8.TN-22/S)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 30
58	2,4-DB $\mu\text{g/L}$	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 10)	≤ 90
59	Fenoprop (2,4,5-TP) $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
60	Mecoprop (MCP) $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
61	Isoproturon $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
62	Molinate $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 6
63	Clorotoluron $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 2,0)	≤ 30
64	Pendimetalin $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 5,0)	≤ 20
65	Simazine $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 2
66	Propanil $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 20
67	1,3-Dichloropropen $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
68	1,2-Dibromo-3 Cloropropan (DBCP) $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,2)	≤ 1
69	1,2-Dicloropropan $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
70	Trifluralin $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
71	Chlorpyrifos $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
72	Dichloprop (2,4-DP) $\mu\text{g/L}$	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 10)	≤ 100
73	Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-trazine $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 3,0)	≤ 100
74	Cyanazine $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,1)	$\leq 0,6$
75	Hydroxyatrazine $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 200
Mức nhiễm xạ				
76	Tổng hoạt độ phóng xạ α Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$< 0,1$ (MQL)	$\leq 0,1$
77	Tổng hoạt độ phóng xạ β Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$< 0,6$ (MQL)	$\leq 1,0$



KT2.QT.30/B.06(V)/02.04.2019



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 92 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Address: No. 02 Ngô Quyền Str., Sơn Trà District & No. 92 Lý Thái Tổ Str., Thanh Khê District, Da Nang City
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Central Highlands Technical Center - Block B, Tân An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Điện thoại/Tel.: (0236) 3946376, (0262) 3796999, Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 1188.20 - K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 4/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH ^(*)
	Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ				
78	Monochloramine ^(S)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL = 0,02)	≤ 3,0
79	Bromat	µg/L	ISO 15061:2001	KPH (MDL = 3,0)	≤ 10
80	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,017)	≤ 200
81	Formaldehyde ^(S)	µg/L	QTTN/KT3 159:2022	KPH (MDL = 100)	≤ 900
82	Bromoform	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
83	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
84	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A	1,71	≤ 60
85	Chloroform	µg/L	US EPA Method 5021A	13,2	≤ 300
86	Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 5)	≤ 50
87	Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 2)	≤ 200
88	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 5)	≤ 20
89	Dichloroaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 3)	≤ 20
90	Dibromoaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 3)	≤ 70
91	Trichloroaxetonitril	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011.

- Vị trí lấy mẫu: Mẫu được lấy tại Đầu ra nhà dân – thôn Ea Duất, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn, theo tọa độ 12°48'23,2" N, 107°52'49,7" E.

- Quá trình lấy mẫu thực hiện theo biên bản lấy mẫu số: 142/KT2-CTC ngày 08/12/2023.

Ghi chú:

- (*) Mức quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: không phát hiện.
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do Trung tâm Kỹ thuật 2 lấy như Biên bản lấy mẫu kèm theo.
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2.
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.
- (S): Kết quả thử nghiệm được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- (NA): Chỉ tiêu chưa được BoA công nhận.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- ML: Giới hạn định lượng của phương pháp.

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT 8

Đặng Tuấn Kiệt



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Như Loan



KT2.QT.30/B.06(V)/02.04.2019



Số: 1188.21- K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 1/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu: NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – SỐ NHÀ 107 THÔN EA DUẬT, XÃ EA WER, HUYỆN BUÔN ĐƠN
Toạ độ: 12°48'35,8" N, 107°53'5,6"E
- Ký hiệu mẫu: 23447
- Số lượng mẫu: 01
- Tình trạng mẫu: Mẫu khoảng 8 lít, chứa trong 02 chai thủy tinh 500 mL, 01 can nhựa 5 lít và 01 can nhựa 2 lít
- Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
- Địa chỉ: Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu: 08/12/2023
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu: 11h40'-12h00' tại Chi nhánh Cấp nước Buôn Đơn
- Ngày thử nghiệm: từ ngày: 08/12/2023 đến ngày: 28/12/2023
- Kết quả thử nghiệm:

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
1	Độ cứng tổng mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340 C:2023	32,7	≤ 300
2	Chloride mg/L	TCVN 6194:1996	7,66	≤ 250
3	Sắt tổng (Fe) mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
4	Mangan (Mn) mg/L	TCVN 6002:1995	< 0,05 (MQL)	≤ 0,1
5	Nitrat (tính theo N) mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,44	≤ 2
6	Nitrit (tính theo N) mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)	≤ 0,05
7	Chỉ số Permanganat mg/L	TCVN 6186:1996	< 0,7 (MQL)	≤ 2
8	Sunphat (SO ₄ ²⁻) mg/L	TCVN 6494-1:2011	15,2	≤ 250
9	Tổng chất rắn hòa tan mg/L	SMEWW 2540-C:2023	111,69	≤ 1000
10	Amoni (tính theo N) mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&D:2017	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
11	Nhôm (Al) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 0,2
12	Chì (Pb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
13	Fluor (F) mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL = 0,06)	≤ 1,5
14	Sunfua mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	KPH (MDL = 0,02)	≤ 0,05
15	Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
16	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	8,68	≤ 200
17	Bari (Ba) mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,09	≤ 0,7
18	Cadmi (Cd) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,003
19	Chromi (Cr) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,05
20	Đồng (Cu) mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,1 (MQL)	≤ 1





Số: 1188.21 - K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 2/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH ^(*)
21	Kẽm (Zn) mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,1 (MQL)	≤ 2
22	Antimon (Sb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,02
23	Nickel (Ni) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,07
24	Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric mg/L	SMEWW 4500- B C:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,3
25	Xyanua (CN ⁻) mg/L	SMEWW 4500 CN ⁻ E:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,05
26	Seleni (Se) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
Vi sinh vật				
27	<i>P.aeruginosa</i> CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (< 1)	< 1
28	<i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100mL	SMEWW 9213B (2017)	KPH (< 1)	< 1
Nhóm Alkan clo hóa				
29	Cacbonetraclorua µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2
30	Diclorometan µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
31	Tricloroeten µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
32	Tetracloroeten µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
33	1,2 - Dicloroetan µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
34	1,1,1-Tricloroetan µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2000
35	Vinyl clorua µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,3
36	1,2 - Dicloroeten µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 50
Hydrocacbua thơm				
37	Phenol và dẫn xuất của Phenol µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,017)	≤ 1
38	Benzen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 10
39	Toluen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 700
40	Xylen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 500
41	Etylbenzen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
42	Styren µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm Benzen clo hóa				
43	Monoclorobenzen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
44	1,2-Diclorobenzen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1000
45	Triclorobenzen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
46	Acrylamide µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,5
47	Epiclohydrin µg/L	US EPA Method 8260D	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,4
48	Hexacloro butadien µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 0,6



Số: 1188.21 - K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 3/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
Hóa chất bảo vệ thực vật				
49	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,005) ≤ 20
50	Clodane	µg/L		KPH (MDL = 0,005) ≤ 0,2
51	DDT và các dẫn xuất	µg/L		KPH (MDL = 0,005) ≤ 1
52	Alachlor	µg/L		KPH (MDL = 0,005) ≤ 20
53	Permethrin	µg/L		KPH (MDL = 0,3) ≤ 20
54	Aldicarb	µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 1,0) ≤ 10
55	Carbofuran	µg/L		KPH (MDL = 1,0) ≤ 5
56	MCPA	µg/L		KPH (MDL = 0,2) ≤ 2
57	2,4-D	µg/L	KT2.QT.CH-115 (KT2.K8.TN-22/S)	KPH (MDL = 1,0) ≤ 30
58	2,4-DB	µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 10) ≤ 90
59	Fenoprop (2,4,5-TP)	µg/L		KPH (MDL = 1,0) ≤ 9
60	Mecoprop (MCP)	µg/L		KPH (MDL = 1,0) ≤ 10
61	Isoproturon	µg/L		KPH (MDL = 1,0) ≤ 9
62	Molinate	µg/L		KPH (MDL = 1,0) ≤ 6
63	Clorotoluron	µg/L		KPH (MDL = 2,0) ≤ 30
64	Pendimetalin	µg/L		KPH (MDL = 5,0) ≤ 20
65	Simazine	µg/L		KPH (MDL = 1,0) ≤ 2
66	Propanil	µg/L		KPH (MDL = 1,0) ≤ 20
67	1,3-Dichloropropen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3) ≤ 20
68	1,2-Dibromo-3 Cloropropan (DBCP)	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,2) ≤ 1
69	1,2-Dicloropropan	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3) ≤ 40
70	Trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,3) ≤ 20
71	Chlorpyrifos	µg/L		KPH (MDL = 0,3) ≤ 30
72	Dichloprop (2,4-DP)	µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 10) ≤ 100
73	Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine	µg/L		KPH (MDL = 3,0) ≤ 100
74	Cyanazine	µg/L		KPH (MDL = 0,1) ≤ 0,6
75	Hydroxyatrazine	µg/L		KPH (MDL = 1,0) ≤ 200
Mức nhiễm xạ				
76	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	< 0,1 (MQL) ≤ 0,1
77	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	< 0,6 (MQL) ≤ 1,0



KT2.QT.30/B.06(V)/02.04.2019





Số: 1188.21 - K8/0391 /KT2-HC3

Ngày: 29/12/2023

Trang: 4/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
	Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ			
78	Monochloramine ^(S) mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL = 0,02)	≤ 3,0
79	Bromat µg/L	ISO 15061:2001	KPH (MDL = 3,0)	≤ 10
80	2,4,6-Triclorophenol µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,017)	≤ 200
81	Formaldehyde ^(S) µg/L	QTTN/KT3 159:2022	KPH (MDL = 100)	≤ 900
82	Bromoform µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
83	Dibromochloromethane µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
84	Bromodichloromethane µg/L	US EPA Method 5021A	1,40	≤ 60
85	Chloroform µg/L	US EPA Method 5021A	11,0	≤ 300
86	Dichloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 5)	≤ 50
87	Trichloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 2)	≤ 200
88	Monochloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 5)	≤ 20
89	Dichloroaxetonitrile µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 3)	≤ 20
90	Dibromoaxetonitrile µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 3)	≤ 70
91	Trichloroaxetonitril µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011.

- Vị trí lấy mẫu: Mẫu được lấy tại Đầu ra nước sạch hộ nhà dân – Số nhà 107, thôn Ea Duất, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn, theo tọa độ 12°48'35,8" N, 107°53'5,6"E.

- Quá trình lấy mẫu thực hiện theo biên bản lấy mẫu số: 142/KT2-CTC ngày 08/12/2023.

Ghi chú:

- (*) Mức quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- KPH: không phát hiện;
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do Trung tâm Kỹ thuật 2 lấy như Biên bản lấy mẫu kèm theo;
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả;
- (S) Kết quả thử nghiệm được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- (NA) Chỉ tiêu chưa được BoA công nhận.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- ML: Giới hạn định lượng của phương pháp

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT 8

Đặng Tuấn Kiệt

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Ngô Thị Như Loan



KT2.QT.30/B.06(V)/02.04.2019

